CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương (HNX: DDG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

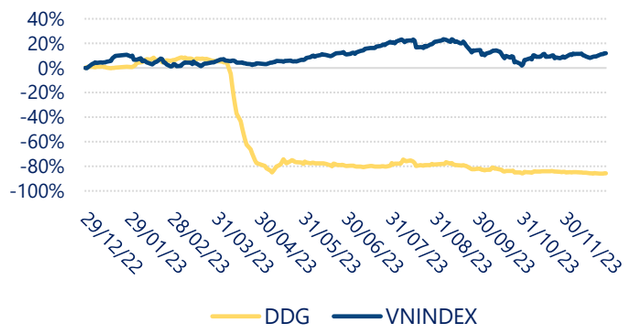
Ngày 29/12/2023	5,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.6%	**-14.9%**	**-28.8%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**3/9** *(Yếu)*

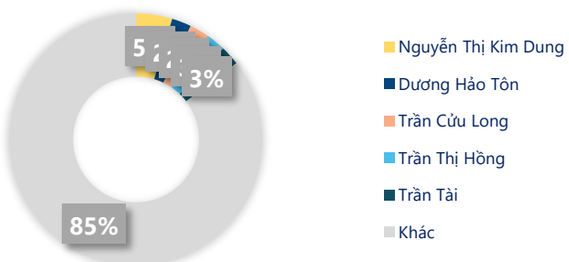
	2023	YoY
DT thuần	**654** *tỷ VNĐ*	▼ 321 ▼ 32.9%

	2023	YoY
LN sau thuế	**-205** *tỷ VNĐ*	▼ 249 ▼ 564%

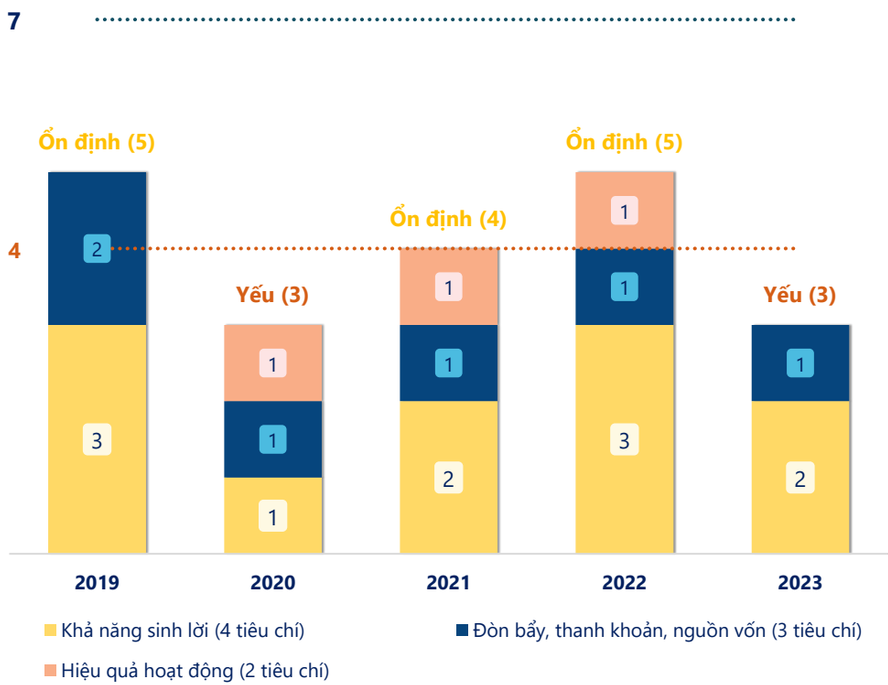
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

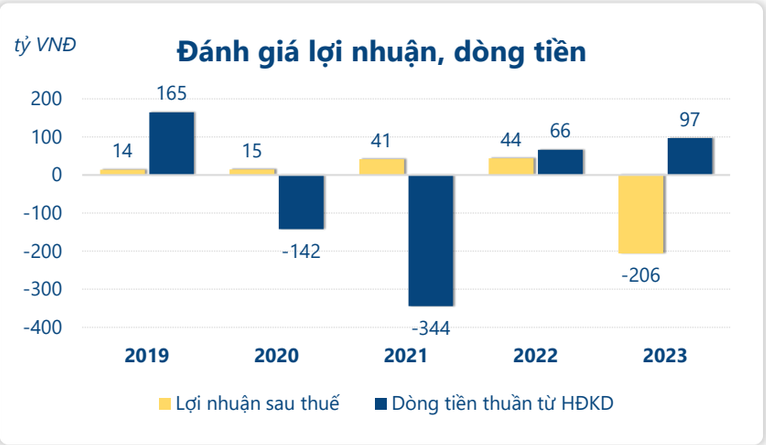


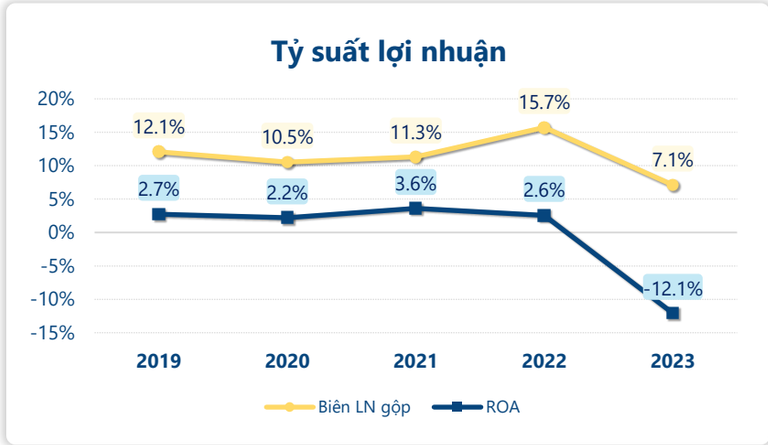
Năm 2023, F-Score của DDG đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

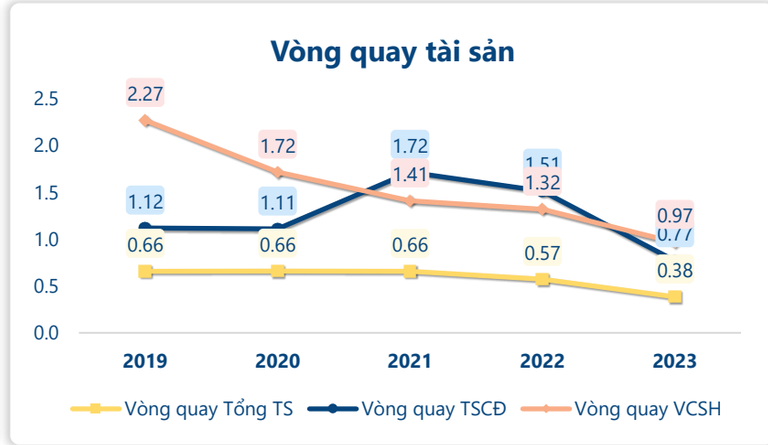
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

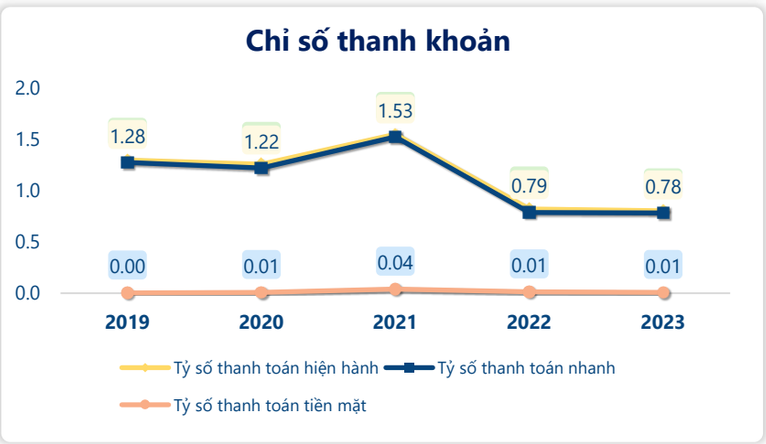
CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương (HNX: DDG)

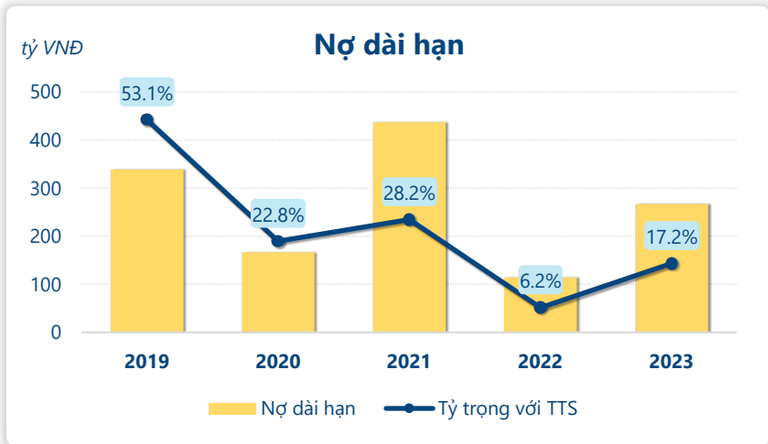


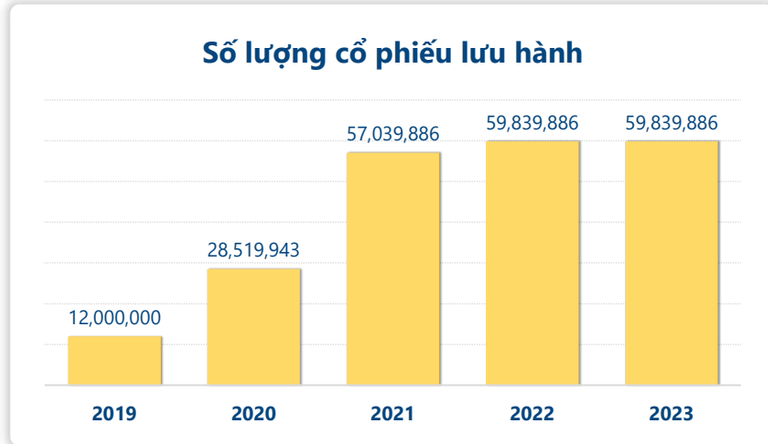




Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của DDG: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,550**	**1,853**	**-16.4%**
Tài sản ngắn hạn	571	790	-27.7%
Tiền và tương đương tiền	6.10	13.6	-55.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	34.8	-71.2%
Phải thu ngắn hạn	517	671	-22.9%
Hàng tồn kho	15.4	34.8	-55.7%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	36.4	-37.9%
Tài sản dài hạn	**979**	**1,063**	**-7.9%**
Phải thu dài hạn	1.53	1.65	-7.2%
Tài sản cố định	870	827	5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	91.7	217	-57.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.52**	**9.99**	**-14.7%**
Lợi thế thương mại	6.77	7.62	-11.2%
Nợ phải trả	964	1,074	-10.3%
Nợ ngắn hạn	**581**	**960**	**-39.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	431	791	-45.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.3	130	-62.9%
Nợ dài hạn	383	114	235%
Vay và nợ thuê dài hạn	339	111	205%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**587**	**779**	**-24.7%**
Vốn chủ sở hữu	**587**	**779**	**-24.7%**
Vốn điều lệ	598	598	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**342**	**452**	**751**	**975**	**654**
Giá vốn hàng bán	301	404	666	821	607
Lợi nhuận gộp	**41.3**	**47.6**	**84.9**	**153**	**46.5**
Doanh thu HĐTC	1.14	1.75	1.66	1.95	0.82
Chi phí TC	15.5	26.1	31.1	69.8	245
Chi phí lãi vay	**15.5**	**26.1**	**31.0**	**69.8**	**88.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.10	0.13	0.00	7.93	0
Chi phí QLDN	8.75	7.11	7.15	15.6	14.9
LN thuần từ HĐKD	**18.1**	**16.0**	**48.4**	**61.9**	**-212**
Lợi nhuận khác	-0.19	2.88	2.03	-5.04	7.24
LN trước thuế	**17.9**	**18.9**	**50.4**	**56.8**	**-205**
Lợi nhuận sau thuế	**14.2**	**15.0**	**41.4**	**44.3**	**-205**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.2**	**15.0**	**41.3**	**43.8**	**-206**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	-142	-344	65.9	96.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-285	-84.4	-373	-236	28.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	120	228	732	166	-133
Tiền đầu kỳ	0.67	0.41	1.55	16.9	13.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.26**	**1.14**	**15.4**	**-3.37**	**-7.47**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.41	1.55	16.9	13.6	6.10